

Số: 161/HĐ-STNMT

Trà Vinh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ TƯ VẤN

Gói thầu số 03: Tư vấn giám sát

**Khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu
Dự án: xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh
Trà Vinh**

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 14/11/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH11 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Công văn số 2215/UBND-NN ngày 30/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Dự án “Khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”;

Căn cứ Quyết định số 152/QĐ-STC ngày 14/6/2023 của Giám đốc Sở Tài chính về việc phê duyệt dự toán thực hiện Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 167/QĐ-STC ngày 23/6/2023 của Giám đốc Sở Tài chính về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 966/QĐ-STNMT ngày 07/12/2023 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kết quả chỉ định thầu tư vấn Gói thầu số 03 Tư vấn giám sát thuộc Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Biên bản số 230/BB-STNMT ngày 05/12/2023 được ký kết giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh và Liên hiệp Khoa học Sản xuất địa chất Nam Bộ về việc thương thảo Hợp đồng dịch vụ tư vấn Gói thầu số 03 Tư vấn giám sát thuộc dự án Khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Hôm nay, ngày 08 tháng 12 năm 2023, tại phòng họp Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh, chúng tôi gồm có:

1. Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên chủ đầu tư: **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH**

Địa chỉ : số 478A, đường Mậu Thân, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Đại diện : Ông **Trần Văn Hùng**; Chức vụ: Giám đốc.

Điện thoại : 0294. 3850144; Fax: 0294. 3840160

Tài khoản : 9527.2.1029644; tại Kho bạc Nhà nước Trà Vinh.

Mã số thuế : 2100191016

2. Nhà thầu (gọi tắt là bên B)

Tên đơn vị: **LIÊN HIỆP KHOA HỌC SẢN XUẤT ĐỊA CHẤT NAM BỘ**

Địa chỉ : B11C, ấp Mỹ Hòa 2, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện : Ông **Nguyễn Trọng Khiêm**, Chức vụ: Giám đốc.

Số điện thoại: 028.62873069

Tài khoản : 117000028382, tại: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12, TP. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0301171351

HAI BÊN CÙNG BÀN BẠC, THỎA THUẬN KÝ HỢP ĐỒNG VỚI CÁC ĐIỀU KHOẢN SAU:

Điều 1. Nội dung công việc

Bên A giao cho Bên B giám sát Gói thầu số 04: Tổ chức thực hiện Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thuộc dự án Khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đúng theo Hợp đồng số 155/HĐ-STNMT ngày 27/11/2023 (*Gói thầu số 04: Tổ chức thực hiện Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh*) được ký kết giữa Sở Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh và Liên đoàn bản đồ địa chất miền Nam;

Bên B tổ chức thực hiện giám sát gói thầu số 04 đúng theo quy định tại Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Thông tư số 44/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 và Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; các quy phạm, quy trình kỹ thuật của ngành do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành và đúng theo nội dung Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Công văn số 2215/UBND-NN ngày 30/5/2023.

Nội dung, khối lượng công việc của Hợp đồng được điều chỉnh khi hợp đồng Gói thầu số 04: Tổ chức thực hiện Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có phát sinh hợp lý và được sự chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

Điều 2. Yêu cầu kỹ thuật và chất lượng sản phẩm

Bên B phải thực hiện đảm bảo đúng quy phạm, quy trình kỹ thuật của ngành do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành và đúng theo nội dung Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt, đáp ứng tốt yêu cầu quản lý của địa phương. Trong quá trình thực hiện hợp đồng khi có sự thay đổi về quy định, quy trình kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành thì Bên B phải thực hiện đúng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện hợp đồng: 390 ngày.

- Thời gian bắt đầu: Ngay sau khi hợp đồng có hiệu lực.

- Thời gian kết thúc: Ngày 31/12/2024.

Thời gian và tiến độ hoàn thành có thể được điều chỉnh khi không do lỗi của đơn vị tư vấn và phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

Điều 4. Giá trị hợp đồng, tạm ứng và thanh toán:

4.1. Giá trị hợp đồng: **96.770.917 đồng** (Bằng chữ: Chín mươi sáu triệu bảy trăm bảy mươi nghìn chín trăm mười bảy đồng) đã bao gồm thuế VAT 10%.

Cụ thể:

- Chi phí trước thuế: $439.867.805 \text{ đồng} * 20\% = 87.973.561 \text{ đồng}$.

- Thuế VAT 10%: 8.797.356 đồng.

(Đính kèm phụ lục chi tiết)

Giá trị trên là tạm tính, giá trị thanh lý căn cứ vào giá trị thanh lý Hợp đồng số 155/HĐ-STNMT ngày 27/11/2023 (gói thầu 04) để tính chi phí kiểm tra giám sát theo quy định.

4.2. Hình thức hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

4.3. Tạm ứng: Không.

4.4. Thanh toán (chuyển khoản): 03 lần.

Chủ đầu tư (Bên A) sẽ chuyển khoản thanh toán cho đơn vị tư vấn (Bên B) theo khối lượng hoàn thành từng giai đoạn hoặc từng hạng mục của gói thầu số 04 được nghiệm thu như sau:

Lần 1: Khi Bên B đã thực hiện hoàn thành công việc nghiệm thu gói thầu số 04 Bên A sẽ thanh toán cho bên B 100% giá trị khối lượng đã hoàn thành nhân với tỷ lệ nghiệm thu từng hạng mục theo quy định.

Hồ sơ thanh toán:

- Đề nghị thanh toán;



- Biên bản nghiệm thu kinh phí lần 01;
- Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (*Phụ lục 8a*);
- Hóa đơn thuế GTGT.

Lần 2: Khi Bên B đã thực hiện hoàn thành công việc nghiệm thu gói thầu số 04 Bên A sẽ thanh toán cho bên B 100% giá trị khối lượng đã hoàn thành nhân với tỷ lệ nghiệm thu từng hạng mục theo quy định.

Hồ sơ thanh toán:

- Đề nghị thanh toán;
- Biên bản nghiệm thu kinh phí lần 02;
- Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (*Phụ lục 8a*);
- Hóa đơn thuế GTGT.

Lần 3: Thanh toán phần còn lại khi khối lượng công việc thực hiện được nghiệm thu hoàn thành, thanh lý hợp đồng.

Hồ sơ thanh toán:

- Đề nghị thanh toán;
- Biên bản nghiệm thu kinh phí hoàn thành;
- Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (*Phụ lục 8a*);
- Hóa đơn thuế GTGT.
- Biên bản thanh lý hợp đồng.

4.5. Thời gian và hình thức thanh toán:

- Bên A sau khi nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ theo quy định của hợp đồng, sẽ hoàn tất thủ tục thanh toán cho Bên B trong vòng 10 ngày làm việc;
- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản của Bên B theo hợp đồng.

Điều 5. Sản phẩm giao nộp

Bên B giao nộp cho Bên A: Theo quy trình kiểm tra nghiệm thu được Bên A ban hành, cụ thể:

STT	TÊN SẢN PHẨM	SỐ LƯỢNG	HÌNH THỨC
1	Kết quả kiểm tra hồ sơ pháp lý liên quan đến quyết định đầu tư, nghiệm thu công trình	6 bộ	Bản giấy kèm File Word
2	Kết quả giám sát thi công liên quan đến công trình Dự án; vị trí các công trình, mẫu lõi khoan, kết quả đo karota, nhật ký, ảnh chụp, thiết đồ công trình, kết quả phân tích mẫu các loại, bản đồ các loại	6 bộ	Bản giấy kèm File Word

3	Kết quả Kiểm tra, đánh giá quyết định số lượng công trình đạt chất lượng theo nội dung Dự án được phê duyệt; tính hợp lý của số liệu đã thu thập tại thực địa theo từng hạng mục công việc	6 bộ	Bản giấy kèm File Word
4	Kết quả nhận xét, đánh giá số lượng, chất lượng thi công, tính phù hợp về trình tự thi công, hệ phương pháp kỹ thuật thi công. Xác nhận khối lượng, chất lượng thu thập tài liệu nguyên thủy	6 bộ	Bản giấy kèm File Word
5	Nhật ký kiểm tra hiện trường thực hiện	1 bộ gốc + 5 bộ photo	Bản giấy kèm File Word
6	Báo cáo kiểm tra thực hiện dự án từng nội dung/hạng mục	6 bộ	Bản giấy kèm File Word
7	Phiếu yêu cầu nghiệm thu	1 bản	Bản giấy
8	Thông báo kế hoạch kiểm tra, giám sát	1 bản	Bản giấy
9	Biên bản nghiệm thu từng nội dung/hạng mục	6 bộ	Bản giấy kèm File Word
10	Biên bản nghiệm thu hoàn thành	6 bộ	Bản giấy
11	Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra	6 bộ	Bản giấy kèm File Word

Địa điểm giao nộp sản phẩm: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.
Địa chỉ: Số 478A, Mậu Thân, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điều 6. Trách nhiệm của các bên

6.1 Trách nhiệm Bên A

- Triển khai kịp thời chủ trương đến các cấp chính quyền tại địa bàn tư vấn nhằm tạo điều kiện cho Bên B hoàn thành đúng tiến độ;
- Cung cấp tài liệu có liên quan đến Dự án;
- Tổ chức kiểm tra nghiệm thu sản phẩm của Bên B theo quy định;
- Cử người phối hợp với Bên B trong quá trình tư vấn và giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện;
- Thanh toán cho Bên B đúng theo mục 4.3 và 4.4 của Điều 4 Hợp đồng này.

6.2 Trách nhiệm Bên B

- Thực hiện đúng theo Điều 1 của hợp đồng này; thực hiện đúng nội dung phê duyệt tại Công văn số 2215/UBND-NN ngày 30/5/2023 và thực hiện đúng quy trình do Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành;

- Bên B phải lập kế hoạch thực hiện chi tiết trên cơ sở kế hoạch thi công chi tiết của Gói thầu số 04 trước khi triển khai thực hiện;

- Tổ chức thực hiện đúng thời gian theo tiến độ tư vấn chi tiết do nhà thầu lập và cung cấp cho Bên A theo dõi giám sát;

- Báo cáo tiến độ thực hiện cho Bên A trước ngày 12 hàng tháng và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bên A;

- Chấp hành sự giám sát của Bên A;

- Chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm tư vấn của mình, bảo mật tài liệu theo quy định;

- Cử người phối hợp với Bên A để kịp thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Bàn giao sản phẩm đúng số lượng và thời gian quy định. Nhà thầu thông báo đầy đủ kịp thời các thông tin có liên quan đến công việc tư vấn có thể làm chậm trễ hoặc cản trở việc hoàn thành các công việc theo tiến độ và đề xuất giải pháp thực hiện.

Điều 7. Giải quyết tranh chấp

Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên cùng thương lượng, hòa giải, lập các văn bản bổ sung trên tinh thần hỗ trợ lẫn nhau cùng giải quyết công việc. Nếu không giải quyết được thì phán quyết của TAND thành phố Trà Vinh sẽ là phán quyết cuối cùng, án phí sẽ do bên thua kiện chi trả theo quy định.

Điều 8. Thông báo

8.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản.

8.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.

8.3. Địa chỉ để hai bên thông báo cho nhau những thông tin theo quy định:

- **Địa chỉ liên lạc của Bên A: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh**

+ Địa chỉ: Số 478A Mậu Thân, K3, P6, TP.Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

+ Điện thoại: 02943 840062; 02943 850144



- Địa chỉ liên lạc của Bên B: Liên Hiệp khoa học Sản xuất Địa chất Nam Bộ

+ Địa chỉ: B11C, ấp Mỹ Hòa 2, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Điện thoại: 028.62873069.

Điều 9. Điều khoản chung

Hai bên có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh, đầy đủ các điều khoản đã được ký kết, bên nào vi phạm hợp đồng sẽ bị xử lý theo pháp luật.

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 08 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 06 bản, Bên B giữ 02 bản. / *ng*

ĐẠI DIỆN BÊN A *AK*



Trần Văn Hùng

ĐẠI DIỆN BÊN B



Nguyễn Trọng Khiêm



PHỤ LỤC CHI TIẾT

(Đính kèm Hợp đồng số 161/HĐ-STNMT ngày 08/12/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh)

ĐVT: đồng

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá Chi phí chung	Thành tiền (G1)
1	2	3	4	5	6
1	Công tác thu thập tài liệu quy hoạch, rà soát khu vực cấm, tạm cấm khoáng sản	Tháng tổ	1,0		
2	Rà soát, khoanh định lại các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản (Các Sở ngành, khảo sát thực tế theo từng tuyến sông)	Tháng tổ	1,5		
3	Công tác trắc địa				65.719.628
3.1	Thu thập điểm địa chính cơ sở hạng III, mỗi lưu vực 2 điểm (tổng cộng có 4 điểm)	điểm	4		
3.2	Thành lập lưới giải tích loại I (Đo theo công nghệ GPS), mỗi khu vực thành lập 2 điểm đo GPS, tổng cộng 4 điểm. Trên bờ nên mức độ khó khăn loại I	điểm	4	1.242.828	4.971.312
3.3	Đo sâu theo tuyến bằng máy đo sâu hồi âm (đơn giá tỷ lệ 1:25.000, lấy đơn giá tỷ lệ 1:50.000 nhân hệ số 2)	Km	111,0	21.224	2.355.864
3.4	Đưa công trình địa chất từ thiết kế ra thực địa, khó khăn loại III (công trình chủ yếu- 86 công trình khoan)	Lỗ khoan	86,0	361.554	31.093.644
3.5	Đưa công trình địa chất từ thực địa vào bản đồ, khó khăn loại III (công trình chủ yếu- 86 công trình khoan)	Lỗ khoan	86,0	317.428	27.298.808
3.6	Thuê tàu, ghe đo địa hình sông (trung bình mỗi ngày đo 2tuyến, tổng cộng 59 tuyến- dự kiến 30 ngày, dự phòng 5 ngày, tổng 35 ngày)	Ngày	35		-
3.7	Biên vẽ bản đồ địa hình và báo cáo	Tháng tổ	1,0		-
4	Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/25000 (đo vẽ ĐCTV-ĐCCT, ĐC kết hợp)				210.317.460
4.1	Ngoài trời (MĐDLK- MĐĐCTV-PT)	Km ²	72,4	2.194.561	158.886.216
4.2	Trong phòng (MĐĐCTV-PT)	Km ²	72,4	410.731	29.736.924



TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá Chi phí chung	Thành tiền (G1)
1	2	3	4	5	6
4.3	Quan trắc động thái nước trên mặt tại trạm mỗi tháng 4 lần trong vòng 6 tháng, mỗi sông đặt 2 trạm, khoảng cách trạm từ 25-35km, mức độ đi lại tốt. Tổng cộng 6 trạm = 4*4*6=96 lần	lần	96	94.475	9.069.600
4.4	Quan trắc ảnh hưởng triều 2 lần ngày, mỗi sông 1 trạm, mức độ đi lại tốt, khoảng cách trạm (2 sông) từ 35-45km- quan trắc 1 tháng. Tổng 2*2*30=120 lần	lần	120	105.206	12.624.720
5	Công tác địa vật lý (Đo địa chấn)				19.754.781
5.1	Đo địa chấn (ngoài trời), lấy ĐG tỷ lệ 1:50,000, mức độ khó khăn loại III.	Km	111,0	144.672	16.058.592
5.2	Đo địa chấn (trong phòng), lấy ĐG tỷ lệ 1:50,000, mức độ khó khăn loại III.	Km	111,0	33.299	3.696.189
5.3	Thuê ghe tàu đo địa chấn (trung bình mỗi ngày đo 2 tuyến, tổng cộng 59 tuyến, dự kiến 30 ngày, dự phòng 5 ngày tổng 35 ngày)	Ngày	35,0		
6	Công tác khoan máy điều tra đánh giá KS				81.702.914
6.1	Khoan (86 lỗ khoan), đất cấp I-III	m	602,0	120.767	72.701.734
6.2	Tháo lắp thiết bị khoan	Lần	4,0	2.250.295	9.001.180
6.7	Thuê ghe khoan (2 ghe), máy khoan. Tuỳ theo khoảng cách các LK thiết kế dự kiến 62 ngày thi công, dự phòng 8 ngày, tổng cộng 70 ngày thuê ghe.	ngày	70,0		
7	Công tác mẫu				62.373.022
7.1	Lấy mẫu các loại				20.969.196
-	Lấy mẫu lõi khoan, cấp đất đá <IV	m	602,0	17.394	10.471.188
-	Mẫu độ hạt xây dựng (Đhxd), công trình có nước	Mẫu	86,0	27.371	2.353.906
-	Mẫu độ hạt trầm tích (Đht) công trình có nước	Mẫu	86,0	27.371	2.353.906
-	Mẫu hóa silicat (Hsi), công trình có nước	Mẫu	10,0	27.371	273.710
-	Mẫu hóa đơn giản (Hđg), công trình có nước	Mẫu	86,0	27.371	2.353.906

Ờ
 GUY
 VÀ
 TRƯỞ
 CH

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá Chi phí chung	Thành tiền (G1)
1	2	3	4	5	6
-	Lấy mẫu trọng sa từ công trình khoan bờ rời, độ dài mẫu > 1m	Mẫu	10,0	80.577	805.770
-	Mẫu phóng xạ (Px) Mẫu đo tham số ĐVL (Ths)	Mẫu	10,0	27.371	273.710
-	Mẫu cơ lý đất (kích thước 0,2x0,2x0,2m, độ sâu lấy mẫu từ 0-3,0m)	Mẫu	20,0	76.784	1.535.680
-	Mẫu Cl-	Mẫu	20,0	27.371	547.420
7.2	Công tác gia công mẫu				5.038.862
-	Gia công mẫu hoá, quang phổ ICP trọng lượng mẫu 3-7kg, mẫu hoá cơ bản 86 mẫu; hoá toàn diện 10 mẫu, quang phổ ICP 10 mẫu. Tổng 106 mẫu	Mẫu	106,0	23.890	2.532.340
-	Gia công mẫu độ hạt	Mẫu	86,0	25.867	2.224.562
-	Phân loại mẫu trọng sa	Mẫu	20,0	14.098	281.960
7.3	Phân tích mẫu				36.364.964
-	Mẫu độ hạt cát xây dựng	Mẫu	86,0	57.652	4.958.072
-	Mẫu độ hạt trầm tích toàn diện	Mẫu	86,0	167.817	14.432.262
-	Mẫu Hóa cơ bản 6 chỉ tiêu (SiO_2 , Al_2O_3 , Fe_2O_3 , FeO , TiO_2 , MKN,	Mẫu	86,0	86.530	7.441.580
-	Mẫu Hóa silicat toàn diện 12 chỉ tiêu (Silic dioxit $\text{SiO}_2=274.907đ$; $\text{Al}_2\text{O}_3=41.621đ$; Sắt tổng $=34.764đ$; $\text{TiO}_2=57.788đ$; Canxi oxit $\text{CaO}=42.248đ$; $\text{MgO}=41.735đ$; Mangan oxit $\text{MnO}=54.389đ$; Lưu huỳnh S $=151.249đ$; mkn $=56.451đ$; Nước kết tinh $\text{H}_2\text{O}+=137.341$; Kali oxit $\text{K}_2\text{O}=179.482đ$; $\text{Na}_2\text{O}=178.918đ$)	Mẫu	10,0	165.963	1.659.630
-	Mẫu Quang phổ ICP	Mẫu	20,0	46.931	938.620
-	Mẫu trọng sa toàn phần	Mẫu	20,0	83.843	1.676.860
-	Mẫu Hoạt độ phóng xạ Đo tham số ĐVL (Từ, xạ, mật độ)	Mẫu	10,0	48.340	483.400
-	Phân tích mẫu cơ lý đất toàn diện	Mẫu	20,0	238.727	4.774.540

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá Chi phí chung	Thành tiền (G1)
1	2	3	4	5	6
-	Mẫu CI- (Thanh toán theo thực tế)	Mẫu	20,0		-
-	Mẫu đảm nện tiêu chuẩn (Đn)	Mẫu	10,0		
8	Tổng kết, viết báo cáo Dự án Điều tra, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh				
9	Chi phí khác				
9.1	Chi phí tham gia hội thảo: Bao gồm chi phí tài liệu và chi phí đi lại	đồng			
9.2	Chi phí tham gia Hội đồng nghiệm thu Dự án: Bao gồm chi phí tài liệu phục vụ hội đồng nghiệm thu và chi phí đi lại	đồng			
9.3	Vận chuyển lao động, thiết bị và vận chuyển mẫu trong quá trình thực hiện dự án (Đi và về)	Lần	4		
9.4	Xuất bản báo cáo, bản giao sản phẩm sở ngành, 9 huyện, TX, thành phố (20 quyển, 180 trang/quyển (400đ/trang); 08 bản vẽ x 70,000đ/bản vẽ	Bộ	20		
9.5	Mua tài liệu thủy văn (02 trạm, 410.000/trạm/năm)	Năm	5		
	Tổng cộng				439.867.805